

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

**BẢN SAO**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM  
2016

### CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(VIETVALUES)  
Công ty Thành viên của Reanda International





## MỤC LỤC

| Nội dung                                                                                            | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Ban điều hành                                                                        | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                        | 05 - 06 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016                                               | 07 - 08 |
| 4. Kết quả kinh doanh<br>cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016            | 09 - 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016    | 11      |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính<br>cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 | 12 - 25 |

---





## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 2100234397 ngày 29 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 377, Phạm Ngũ Lão, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (74) 3852 391

Fax : +84 (74) 3854 353

### 3. Ngành nghề kinh doanh

#### ▪ Hoạt động công ích:

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

#### ▪ Hoạt động kinh doanh:

Khai thác và vận tải cát sông làm vật liệu san lấp mặt bằng, thi công xây lắp và sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...

Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

### 4. Chủ tịch Công ty và Ban Điều hành, quản lý

#### 4.1 Chủ tịch Công ty

Chủ tịch của Công ty cho giai đoạn Công ty TNHH MTV Đô thị Trà Vinh (DNNN) là:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------|---------|
|-----------|---------|

|                |          |
|----------------|----------|
| Ông Hồ Văn Trí | Chủ tịch |
|----------------|----------|

#### 4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho giai đoạn Công ty TNHH MTV Đô thị Trà Vinh (DNNN) bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------|---------|
|-----------|---------|

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Hương | Trưởng ban |
|----------------------|------------|

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Hà Duyên | Thành viên |
|------------------------|------------|



#### 4.3 Ban điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho giai đoạn Công ty TNHH MTV Đô thị Trà Vinh (DNNN) bao gồm:

| Họ và tên        | Chức vụ        |
|------------------|----------------|
| Ông Hồ Văn Trí   | Giám đốc       |
| Ông Lê Văn Đoàn  | Phó giám đốc   |
| Ông Phạm Tấn Lộc | Kế toán trưởng |

#### 5 Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho giai đoạn Công ty TNHH MTV Đô thị Trà Vinh (DNNN) là Ông Hồ Văn Trí.

#### 6 Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 25.

#### 7 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 30 tháng 03 năm 2016 Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 03 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp về việc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016.

Vốn điều lệ: 17.500.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của công ty:

| Họ và tên           | Chức vụ                    | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|----------------------------|---------------|
| Ông Phạm Tiết Khoa  | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 31/03/2016    |
| Ông Phạm Hoàng Minh | Tổng giám đốc              | 31/03/2016    |

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh gồm:

##### Hội đồng quản trị

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|------------|---------------|
| Ông Phạm Tiết Khoa  | Chủ tịch   | 18/03/2016    |
| Ông Phạm Hoàng Minh | Thành viên | 18/03/2016    |
| Ông Phạm Tấn Lộc    | Thành viên | 18/03/2016    |
| Ông Đào Mạnh Hùng   | Thành viên | 18/03/2016    |
| Ông Hồ Văn Trí      | Thành viên | 18/03/2016    |

##### Ban kiểm soát

| Họ và tên         | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm |
|-------------------|------------|---------------|
| Ông Lê Quang Minh | Trưởng ban | 25/03/2016    |
| Ông Lê Hữu Phước  | Thành viên | 25/03/2016    |
| Bà Sơn Thị Huệ    | Thành viên | 25/03/2016    |



#### Ban điều hành

| Họ và tên              | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm |
|------------------------|-------------------|---------------|
| Ông Phạm Hoàng Minh    | Tổng Giám đốc     | 25/03/2016    |
| Ông Phạm Tấn Lộc       | Phó Tổng Giám đốc | 25/03/2016    |
| Bà Nguyễn Thị Hà Duyên | Kế toán trưởng    | 25/03/2016    |

#### 8 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

#### 9 Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 10 Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban điều hành Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 16 tháng 05 năm 2016.





REANDA

Số: 2296/16/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 kèm theo của Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập vào ngày 16 tháng 05 năm 2016, từ trang 07 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



**Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN số: 0851-2013-071-1

**Ths. Đào Vũ Thiên Long – Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN số: 1739-2013-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VIETVALUES



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

ĐVT: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/03/2016      | 01/01/2016      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1     | 2                                            | 3           | 4               | 5               |
| 100   | <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | 19.053.849.548  | 21.539.647.525  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | V.1         | 5.806.333.114   | 10.542.995.009  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 5.806.333.114   | 10.542.995.009  |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -               | -               |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | -               | -               |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | 11.560.295.263  | 10.074.472.002  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.2         | 10.734.822.224  | 9.125.783.246   |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.3         | 52.986.632      | 85.136.632      |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.4         | 772.486.407     | 896.800.716     |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | -               | (33.248.592)    |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | 1.680.388.864   | 920.345.683     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              | V.5         | 1.680.388.864   | 920.345.683     |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | -               | -               |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | 6.832.307       | 1.834.831       |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | V.6         | 1.083.331       | 1.733.536       |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | -               | -               |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 5.748.976       | 101.295         |
| 155   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                     |             | -               | -               |
| 200   | <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | 7.503.930.426   | 8.007.726.588   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | -               | -               |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | 7.029.355.983   | 7.565.679.783   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.7         | 7.029.355.983   | 7.565.679.783   |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 15.137.974.033  | 15.137.974.033  |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (8.108.618.050) | (7.572.294.250) |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            |             | -               | -               |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   |             | -               | -               |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | -               | -               |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | -               | -               |
| 250   | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | -               | -               |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | 474.574.443     | 442.046.805     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.6         | 474.574.443     | 442.046.805     |
| 268   | 2. Tài sản dài hạn khác                      |             | -               | -               |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | 26.557.779.974  | 29.547.374.113  |

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/03/2016     | 01/01/2016     |
|-------|------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4              | 5              |
| 300   | <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | 7.637.523.334  | 10.704.119.701 |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | 7.637.523.334  | 10.704.119.701 |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.8         | 92.409.500     | 30.530.000     |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           |             | -              | -              |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         |             | 793.373.645    | 1.161.774.793  |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     | V.9         | 633.889.420    | 2.536.511.496  |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   |             | -              | -              |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.10        | 5.962.729.298  | 5.774.574.528  |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           |             | -              | -              |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | V.11        | 155.121.471    | 1.200.728.884  |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | -              | -              |
| 400   | <b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 |             | 18.920.256.640 | 18.843.254.412 |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.13        | 18.920.256.640 | 18.843.254.412 |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 17.781.391.570 | 17.781.391.570 |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | -              | -              |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 1.138.865.070  | 1.061.862.842  |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 665.976.255    | 1.061.862.842  |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 472.888.815    | -              |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | -              | -              |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | 26.557.779.974 | 29.547.374.113 |

Trà Vinh, ngày 16 tháng 05 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Lân Lộc

Phạm Lân Lộc

Hồ Văn Trú



Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 377, Phạm Ngũ Lão, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

### PHẦN 1: LÃI/LỖ

ĐVT: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1     | 2                                                  | 3           | 4                            | 5                            |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.1        | 7.676.184.207                | 8.361.509.246                |
| 03    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                            | -                            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 7.676.184.207                | 8.361.509.246                |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.2        | 5.714.621.791                | 5.910.213.803                |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 1.961.562.416                | 2.451.295.443                |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.3        | 7.402.310                    | 37.636.986                   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | -                            | -                            |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -                            | -                            |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | 16.808.647                   | 28.078.343                   |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.4        | 1.343.426.185                | 1.073.275.128                |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 608.729.894                  | 1.387.578.958                |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | -                            | -                            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 600.000                      | 1.000.000                    |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (600.000)                    | (1.000.000)                  |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 608.129.894                  | 1.386.578.958                |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | VI.5        | 135.241.079                  | 305.047.371                  |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                            | -                            |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 472.888.815                  | 1.081.531.587                |

Trà Vinh, ngày 16 tháng 05 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Lân Lộc

Phạm Lân Lộc



Phạm Văn Trú

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 377, Phạm Ngũ Lão, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

### PHẦN 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                      | Số còn phải thu kỳ trước | Số còn phải nộp kỳ trước | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số còn phải thu kỳ này | Số còn phải nộp kỳ này |
|-------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 1     | 2                             | 3                        | 4                        | 5                    | 6                  | 7                      | 8                      |
| 10    | I. Thuế                       | 101.295                  | 963.253.893              | 527.617.245          | 966.253.893        | 5.748.976              | 524.617.245            |
| 11    | 1. Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ | -                        | 539.979.068              | 389.376.166          | 539.979.068        | -                      | 389.376.166            |
| 15    | 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                        | 423.274.825              | 135.241.079          | 423.274.825        | -                      | 135.241.079            |
| 18    | 3. Thuế Nhà đất               | -                        | -                        | -                    | -                  | -                      | -                      |
| 19    | 4. Tiền thuê đất              | -                        | -                        | -                    | -                  | -                      | -                      |
| 20    | 5. Các loại thuế khác         | 101.295                  | -                        | 3.000.000            | 3.000.000          | 5.748.976              | -                      |
|       | - Thuế thu nhập cá nhân       | -                        | -                        | 55.293.513           | 60.941.194         | 5.647.681              | -                      |
|       | - Thuế tài nguyên             | 101.295                  | -                        | -                    | -                  | 101.295                | -                      |
|       | - Khác                        | -                        | -                        | 3.000.000            | 3.000.000          | -                      | -                      |
| 30    | II. Các khoản phải nộp khác   | -                        | 198.520.900              | 851.438.200          | 781.202.700        | -                      | 268.756.400            |
| 32    | 1. Các khoản phí, lệ phí      | -                        | 198.520.900              | 851.438.200          | 781.202.700        | -                      | 268.756.400            |
| 33    | 2. Các khoản khác             | -                        | -                        | -                    | -                  | -                      | -                      |
| 40    | Tổng cộng                     | 101.295                  | 1.161.774.793            | 1.379.055.445        | 1.747.456.593      | 5.748.976              | 793.373.645            |

Người lập biểu

Phạm Loan Lộc

Kế toán trưởng

Phạm Loan Lộc

Trà Vinh, ngày 16 tháng 05 năm 2016.

Giám đốc



Trần Văn Lợi



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

ĐVT: VNĐ

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1     | 2                                                                                          | 3           | 4                            | 5                            |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                              |                              |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 6.460.543.694                | 9.534.712.994                |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                       |             | (2.383.704.674)              | (1.907.518.693)              |
| 03    | 3. Tiền trả cho người lao động                                                             |             | (6.745.065.944)              | (7.180.119.894)              |
| 04    | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    |             | -                            | -                            |
| 05    | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       |             | (423.274.825)                | -                            |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   |             | 970.543.519                  | 840.063.563                  |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  |             | (2.623.105.975)              | (2.470.977.782)              |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>(4.744.064.205)</b>       | <b>(1.183.839.812)</b>       |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                              |                              |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           |             | -                            | (380.843.700)                |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | -                            | -                            |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                |             | -                            | -                            |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | -                            | -                            |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             | -                            | -                            |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |             | -                            | -                            |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 7.402.310                    | 37.636.986                   |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>7.402.310</b>             | <b>(343.206.714)</b>         |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                              |                              |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | 51.000.000                   | 92.500.000                   |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | (51.000.000)                 | -                            |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      |             | -                            | -                            |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | -                            | -                            |
| 35    | 5. Tiền trả nợ thuê tài chính                                                              |             | -                            | -                            |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | -                            | -                            |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>-</b>                     | <b>92.500.000</b>            |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        |             | <b>(4.736.661.895)</b>       | <b>(1.434.546.526)</b>       |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     |             | <b>10.542.995.009</b>        | <b>4.654.942.328</b>         |
| 61    | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             |             | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | V.1         | <b>5.806.333.114</b>         | <b>3.220.395.802</b>         |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trà Vinh, ngày 16 tháng 05 năm 2016.

Giám đốc



Phạm Lân Lộc



Phạm Lân Lộc



Hồ Văn Lợi

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty").

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là doanh nghiệp Nhà nước (TNHH MTV).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Quản lý, sử dụng các công trình công cộng, chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

##### **▪ Hoạt động công ích:**

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

##### **▪ Hoạt động kinh doanh:**

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 224 công nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 224 công nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.



## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý Công ty.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng

#### 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 10 năm            |
| Máy móc và thiết bị             | 03 năm                 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05 năm            |
| Tài sản cố định khác            | 03 năm                 |



## 7. Nguyên tắc chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản Công ty có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### *Phân phối lợi nhuận*

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu hoạt động công ích và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

**Doanh thu xây dựng:**

- Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành đối với các hạng mục nghiệm thu theo từng lần hoặc quyết toán công trình đưa vào sử dụng.
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.
- Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:
  - (a) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
  - (b) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể.
  - (c) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong năm bao gồm các giảm giá hàng bán

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

**13. Nguyên tắc kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính**

▪ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

▪ **Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất 22%).



### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                     | 31/03/2016           | 01/01/2016            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                            | 81.777.899           | 228.334.276           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 5.724.555.215        | 10.314.660.733        |
| Tiền đang chuyển                    | -                    | -                     |
| Các khoản tương đương tiền          | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.806.333.114</b> | <b>10.542.995.009</b> |

(\*) Trong đó khoản tiền không được sử dụng là: 5.591.201.154 VNĐ. Đây là khoản tiền phong tỏa Công ty nắm giữ do thu được từ đợt chào bán cổ phần.

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                     | 31/03/2016            | 01/01/2016           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>   | -                     | -                    |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>10.734.822.224</i> | <i>9.125.783.246</i> |
| UBND thị xã Trà Vinh                | 10.312.106.224        | 7.450.574.404        |
| Các khách hàng khác                 | 422.716.000           | 1.675.208.842        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10.734.822.224</b> | <b>9.125.783.246</b> |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                            | 31/03/2016        | 01/01/2016        |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Trả trước các bên liên quan</i>         | -                 | -                 |
| <i>Trả trước tổ chức nhà cung cấp khác</i> | <i>52.986.632</i> | <i>85.136.632</i> |
| Công ty TNHH Đông Mỹ                       | 40.986.624        | 40.986.624        |
| Các nhà cung cấp khác                      | 12.000.008        | 44.150.008        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>52.986.632</b> | <b>85.136.632</b> |



#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

|                                             | 31/03/2016         |          | 01/01/2016         |          |
|---------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                             | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>           | -                  | -        | -                  | -        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 772.486.407        |          | 896.800.716        |          |
| Phải thu về cổ phần hóa                     | 185.983.000        | -        | 185.983.000        | -        |
| Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty             | 184.000.000        | -        | 184.000.000        | -        |
| Tổ thu phí thuộc UBND                       | 227.850.150        | -        | 142.202.216        | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 174.653.257        | -        | 384.615.500        | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>772.486.407</b> | <b>-</b> | <b>896.800.716</b> | <b>-</b> |

#### 5. Hàng tồn kho

|                                     | 31/03/2016           |          | 01/01/2016         |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường         | -                    | -        | -                  | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 541.676.186          | -        | 590.219.074        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 121.312.206          | -        | 70.610.683         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.017.400.472        | -        | 259.515.926        | -        |
| Thành phẩm                          | -                    | -        | -                  | -        |
| Hàng hóa                            | -                    | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.680.388.864</b> | <b>-</b> | <b>920.345.683</b> | <b>-</b> |

#### 6. Chi phí trả trước

##### 6.a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

|                    | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 31/03/2015 |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số đầu kỳ          | 1.733.536                       | 84.299.157                      |
| Phát sinh trong kỳ | -                               | -                               |
| Phân bổ trong kỳ   | (650.205)                       | (25.565.825)                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>1.083.331</b>                | <b>58.733.332</b>               |

#### 6.b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                                        | 31/03/2016                      | 01/01/2016                      |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Công cụ dụng cụ                                      | 356.566.443                     | 442.046.805                     |
| - Chi phí thành lập Công ty Cổ phần                    | 118.008.000                     | -                               |
|                                                        | <u>474.574.443</u>              | <u>442.046.805</u>              |
| Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau: |                                 |                                 |
|                                                        | Từ 01/01/2016<br>đến 31/03/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 31/03/2015 |
| Số đầu kỳ                                              | 442.046.805                     | 711.894.295                     |
| Phát sinh trong kỳ                                     | 118.008.000                     | -                               |
| Phân bổ trong kỳ                                       | (85.480.362)                    | (74.597.134)                    |
| Số cuối kỳ                                             | <u>474.574.443</u>              | <u>637.297.161</u>              |

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

|                                           | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                                |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số đầu kỳ                                 | 1.181.400.461             | 426.500.000            | 13.415.773.572                        | 114.300.000                     | 15.137.974.033        |
| Tăng trong kỳ                             | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                     |
| Giảm trong kỳ                             | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                     |
| Số cuối kỳ                                | <u>1.181.400.461</u>      | <u>426.500.000</u>     | <u>13.415.773.572</u>                 | <u>114.300.000</u>              | <u>15.137.974.033</u> |
| Trong đó:                                 |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| TSCĐ đã khấu hao hết<br>nhưng còn sử dụng | 155.795.700               | 350.000.000            | 780.859.000                           | 46.300.000                      | 1.332.954.700         |
| Giá trị hao mòn                           |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số đầu kỳ                                 | 540.589.232               | 396.750.000            | 6.527.455.040                         | 107.499.978                     | 7.572.294.250         |
| Tăng trong kỳ                             | 67.976.540                | 6.375.000              | 458.572.257                           | 3.400.003                       | 536.323.800           |
| Khấu hao trong kỳ                         | 67.976.540                | 6.375.000              | 458.572.257                           | 3.400.003                       | 536.323.800           |
| Giảm trong kỳ                             | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                     |
| Số cuối kỳ                                | <u>608.565.772</u>        | <u>403.125.000</u>     | <u>6.986.027.297</u>                  | <u>110.899.981</u>              | <u>8.108.618.050</u>  |
| Giá trị còn lại                           |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số đầu kỳ                                 | <u>640.811.229</u>        | <u>29.750.000</u>      | <u>6.888.318.532</u>                  | <u>6.800.022</u>                | <u>7.565.679.783</u>  |
| Số cuối kỳ                                | <u>572.834.689</u>        | <u>23.375.000</u>      | <u>6.429.746.275</u>                  | <u>3.400.019</u>                | <u>7.029.355.983</u>  |

#### 8. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                               | 31/03/2016        | 01/01/2016        |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả các bên liên quan                    | -                 | -                 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác                | 92.409.500        | 30.530.000        |
| Văn phòng tỉnh ủy Trà Vinh                    | 54.000.000        | -                 |
| Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt   | 19.800.000        | -                 |
| Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á | 18.000.000        | -                 |
| Các nhà cung cấp khác                         | 609.500           | 30.530.000        |
| Cộng                                          | <u>92.409.500</u> | <u>30.530.000</u> |



## 9. Phải trả người lao động

Công ty trích quỹ lương của người lao động Quý I năm 2016 theo Thông tư số 18/2013/BLĐTB-XH ngày 09 tháng 9 năm 2013 với số tiền là 3.637.707.335 đồng; Quỹ lương của viên chức quản lý Quý I năm 2016 Công ty thực hiện theo Thông tư số 19/2013/BLĐTB-XH ngày 09 tháng 9 năm 2013 với số tiền là 321.000.000 đồng. Hiện nay đang đợi chủ sở hữu là Ủy Ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

## 10. Phải trả ngắn hạn khác

|                                            | 31/03/2016           | 01/01/2016           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>          | -                    | -                    |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 5.962.729.298        | 5.774.574.528        |
| Tiền bán cổ phần                           | 5.567.336.800        | 5.568.345.400        |
| - Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa   | 3.500.000.000        | 3.500.000.000        |
| - Người lao động                           | 1.217.200.000        | 1.217.200.000        |
| - Các nhà đầu tư khác                      | 850.136.800          | 851.145.400          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác           | 395.392.498          | 206.229.128          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5.962.729.298</b> | <b>5.774.574.528</b> |

## 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | 01/01/2016           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ       | 31/03/2016         |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 1.051.343.393        | 150.000.000                    | (1.140.533.784)        | 60.809.609         |
| Quỹ phúc lợi                      | 118.403.230          | 143.409.171                    | (241.494.000)          | 20.318.401         |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 30.982.261           | 102.477.416                    | (59.466.216)           | 73.993.461         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.200.728.884</b> | <b>395.886.587</b>             | <b>(1.441.494.000)</b> | <b>155.121.471</b> |

## 12. Vốn chủ sở hữu

### 12.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu               | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| A                      | 1                      | 2                        | 3               |
| Số dư đầu năm trước    | 16.399.825.670         | 2.756.707.410            | 19.156.533.080  |
| - Tăng trong năm trước | 1.381.565.900          | 2.561.862.842            | 3.943.428.742   |
| - Giảm trong năm trước | -                      | (4.256.707.410)          | (4.256.707.410) |
| Số dư cuối năm trước   | 17.781.391.570         | 1.061.862.842            | 18.843.254.412  |
| Số dư đầu năm nay      | 17.781.391.570         | 1.061.862.842            | 18.843.254.412  |
| - Tăng trong kỳ        | -                      | 472.888.815              | 472.888.815     |
| - Giảm trong kỳ        | -                      | (395.886.587)            | (395.886.587)   |
| Số dư cuối kỳ          | 17.781.391.570         | 1.138.865.070            | 18.920.256.640  |

#### 12.b. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận như sau:

|                                     |                    |
|-------------------------------------|--------------------|
| - Quỹ khen thưởng                   | 150.000.000        |
| - Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 102.477.416        |
| - Quỹ phúc lợi                      | 143.409.171        |
|                                     | <u>395.886.587</u> |

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                        | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015</u> |
|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Hoạt động công ích   | 7.562.315.115                           | 7.371.687.603                           |
| - Hoạt động kinh doanh | 113.869.092                             | 989.821.643                             |
| <b>Cộng</b>            | <u>7.676.184.207</u>                    | <u>8.361.509.246</u>                    |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                        | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015</u> |
|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Hoạt động công ích   | 5.703.642.230                           | 5.562.696.244                           |
| - Hoạt động kinh doanh | 10.979.561                              | 347.517.559                             |
| <b>Cộng</b>            | <u>5.714.621.791</u>                    | <u>5.910.213.803</u>                    |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn.

#### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                    | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015</u> |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý        | 768.510.897                             | 799.057.306                             |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng        | 51.396.318                              | 58.991.473                              |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 52.202.887                              | 32.898.249                              |
| - Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000                               | 2.000.000                               |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 241.464.333                             | 172.834.100                             |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 226.851.750                             | 7.494.000                               |
|                                    | <u>1.343.426.185</u>                    | <u>1.073.275.128</u>                    |



## 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 608.129.894                             | 1.386.578.958                           |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                         |                                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                | 68.075.500                              | -                                       |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                | -                                       | -                                       |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 676.205.394                             | 1.386.578.958                           |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  | -                                       | -                                       |
| Lỗ các năm trước được chuyển                                                                             | -                                       | -                                       |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 676.205.394                             | 1.386.578.958                           |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                                     | 22%                                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>135.241.079</b>                      | <b>305.047.371</b>                      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>                                                        | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                |
| <b>Điều chỉnh thuế TNDN sai sót năm trước</b>                                                            | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                       | <b>135.241.079</b>                      | <b>305.047.371</b>                      |

## 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                    | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015</u> |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.520.428.903                           | 915.426.906                             |
| - Chi phí nhân công                | 4.912.346.200                           | 4.809.567.838                           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 536.323.800                             | 594.821.239                             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 437.419.761                             | 305.681.525                             |
| - Chi phí khác                     | 342.261.073                             | 378.524.793                             |
|                                    | <b>7.748.779.737</b>                    | <b>7.004.022.301</b>                    |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

|                                                 | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015</u> |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ | -                                       | -                                       |
| Mua tài sản cố định bằng vốn NSNN cấp           | -                                       | 31.565.000                              |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>-</b>                                | <b>31.565.000</b>                       |

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Khoản tiền phong tỏa Công ty nắm giữ do thu được từ đợt chào bán cổ phần, không được sử dụng theo Luật Chứng khoán.

|                            | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015</u> |
|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Các khoản tiền bán cổ phần | 5.591.201.154                           | 5.426.943.709                           |
| Cộng                       | <u>5.591.201.154</u>                    | <u>5.426.943.709</u>                    |

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:**

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

|               | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015</u> |
|---------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Tiền lương  | 371.826.635                             | 358.863.890                             |
| - Tiền thưởng | 43.666.540                              | 46.726.881                              |
|               | <u>415.493.175</u>                      | <u>405.590.771</u>                      |

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, Kế toán trưởng.

**2. Báo cáo bộ phận**

**2.a Theo lĩnh vực kinh doanh**

|                                                      | <u>Hoạt động<br/>công ích</u> | <u>Hoạt động<br/>kinh doanh</u> | <u>Tổng</u>          |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                        |                               |                                 |                      |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 7.562.315.115                 | 113.869.092                     | 7.676.184.207        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác     | -                             | -                               | -                    |
| Giá vốn hàng bán                                     | 5.703.642.230                 | 10.979.561                      | 5.714.621.791        |
| <b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u>1.858.672.885</u>          | <u>102.889.531</u>              | <u>1.961.562.416</u> |
| <b>Kỳ trước</b>                                      |                               |                                 |                      |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 7.371.687.603                 | 989.821.643                     | 8.361.509.246        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác     | -                             | -                               | -                    |
| Giá vốn hàng bán                                     | 5.562.696.244                 | 347.517.559                     | 5.910.213.803        |
| <b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u>1.808.991.359</u>          | <u>642.304.084</u>              | <u>2.451.295.443</u> |

**2.b Theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.



3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nhận thấy rằng không có dấu hiệu nào ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 30 tháng 03 năm 2016 Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 03 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp về việc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016.

Trà Vinh, ngày 16 tháng 05 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Lân Lộc

Phạm Lân Lộc

Hồ Văn Trứ





CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 17489 Quyển: 8

Ngày 18 tháng 8 năm 2016

TM. QUẬN PHƯỜNG 2

CHỦ TỊCH



*Chức*  
*Lê Thị Lý*

ĐÃ THU LỆ PH